

生字 Character	注音/拼音 ZhuYin / PinYin	部首 Radical	練習/筆劃 Practice / Strokes	生詞 Phrase
假	jià / jiǎ	亻 (人)	假 11	假期 假的
餃	jiǎo	食	餃 14	餃子
冰	bīng	冫	冰 6	冰箱
箱	xiāng	竹 (竹)	箱 15	箱子
皮	pí	皮	皮 5	皮包
菜	cài	艹 (艹)	菜 12	白菜
湯	tāng	氵 (水)	湯 12	湯匙